

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 365/2023/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 9 - 2023

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Trần Văn Chánh

2/ Bà Thiều Thị Phi Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 1007/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 328/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 420/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị P**, sinh năm 1972

Địa chỉ: **Số I, tổ A, khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

- Bị đơn: Ông **Bùi Ngọc Á**, sinh năm 1961

Địa chỉ: **Số I, tổ A, khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

(Bà **P** có mặt, ông **Á** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Hoàng Thị P trình bày:

Bà và ông **Bùi Ngọc Á** quen biết và tìm hiểu lập gia đình với nhau vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang**. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và lối sống, cả hai không tìm thấy điểm chung trong cách sống, trong suy nghĩ và hành xử của nhau. Bà xác định tình cảm của bà dành cho ông **Á** không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông **Á**.

Về con chung: Có 03 chung là **Bùi Hoàng Thiên N**, sinh ngày 20/11/1999; **Bùi Tấn T**, sinh ngày 01/02/1997 và **Bùi Hoàng Tấn T1**, sinh ngày 29/4/2004. Cả 03 con chung đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà **P** đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông **Bùi Ngọc Á đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.**

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: Cuộc sống vợ chồng giữa bà **P** và ông **Á** phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà **P**; con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động; tài sản chung, nợ chung bà **P** trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Phương phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bà **Hoàng Thị P** khởi kiện về việc “Ly hôn” đối với ông **Bùi Ngọc Á** hiện đang trú tại: **Số I, tổ A, khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông **Á** đầy đủ, tuy nhiên ông **Á** vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà **P** có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Bà **P**, ông **Á** tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang**. Căn cứ vào Điều 5, Điều 6 và Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo xác minh tại địa phương, xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà **P** và ông **Á** có xảy ra hay không thì địa phương không nắm được vì bà **P** và ông **Á** không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông **Á** đến Tòa để làm việc, dự phiên họp về tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để hai ông bà có điều kiện gặp gỡ thỏa thuận, đoàn tụ nhưng ông **Á** không đến. Điều này chứng tỏ bà **P** và ông **Á** không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà **P** và ông **Á** là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là căn cứ để Tòa án cho ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận cho bà **P** được ly hôn với ông **Á**.

[4] **Về con chung:** Bà **P** và ông **Á** có 03 chung là **Bùi Hoàng Thiên N**, sinh ngày 20/11/1999; **Bùi Tấn T**, sinh ngày 01/02/1997 và **Bùi Hoàng Tấn T1**, sinh ngày 29/4/2004. Cả 03 con chung đều đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] **Về tài sản chung, nợ chung:** Theo bà **P** trình bày tài sản chung, nợ chung không có. Tuy nhiên, do ông **A** vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, cần tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[6] **Về án phí:** Bà **Hoàng Thị P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 5, Điều 6, Điều 8 của Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Ly hôn” của nguyên đơn bà **Hoàng Thị P**. Bà **Hoàng Thị P** được ly hôn với ông **Bùi Ngọc Á**.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Hoàng Thị P** phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí mà bà **P** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007271 ngày 13/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà **P** đã nộp xong án phí.

5. Bà **Hoàng Thị P** và ông **Bùi Ngọc Á** có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án DS thành phố Biên Hòa;
- UBND xã Tân Hiệp B, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang (số ĐKKH 26 ngày 24/01/1996);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải

